

Vietnam Daily Review

Sắc xanh trở lại

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 26/5/2022	•		
Tuần 23/5-27/5/2022	•		
Tháng 5/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau những phiên giao dịch thanh khoản thấp, hôm nay dòng tiền đã trở lại thị trường và đẩy chỉ số tăng vọt 35 điểm, đóng cửa ở ngưỡng 1270 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 17/19 ngành tăng điểm; 27/30 mã thuộc nhóm VN30 tăng điểm, tạo động lực mạnh mẽ cho VN-Index. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Thị trường đã thành công vượt qua ngưỡng kháng cự 1240 với sự ủng hộ của dòng tiền. Trong những phiên tới, thị trường có thể điều chỉnh để tạo đà tăng quay trở lại ngưỡng tâm lý 1300 điểm.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL hầu hết tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư nên xem xét Long các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 25/05/2022, các chứng quyền tăng theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật (trang 3): FRT_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn:

- VN-Index **35.05** điểm, đóng cửa **1268.43** điểm. HNX-Index **8.96** điểm, đóng cửa **314.91** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VPB (+1.72)**, **VCB (+1.65)**, **FPT (+1.63)**, **VNM (+1.60)**, **BID(+1.48)**.
- Kéo chỉ số giảm: **HPG (-0.49)**, **PDR (-0.07)**, **PDN (-0.03)**, **ROS (-0.02)**, **STG (-0.02)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 15.775 tỷ đồng, tăng **30.85%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 16.574 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 34.26 điểm. Thị trường có **415** mã tăng, 38 mã tham chiếu và **49** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **6.05 tỷ** đồng trên sàn HOSE, gồm **DCM (59.32 tỷ)**, **DPM (58.20 tỷ)**, **VNM (44.27 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 22.30 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1268.43**
Giá trị: 15775.46 tỷ **35.05 (2.84%)**
Khối ngoại (ròng): 6.05 tỷ

HNX-INDEX **314.91**
Giá trị: 2035.84 tỷ **8.95 (2.93%)**
Khối ngoại (ròng): 22.3 tỷ

UPCOM-INDEX **94.78**
Giá trị: 0.83 tỷ **1.66 (1.78%)**
Khối ngoại(ròng): 15.71 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	110.8	0.97%
Giá vàng	1,859	-0.41%
Tỷ giá USD/VND	23,199	0.04%
Tỷ giá EUR/VND	24,755	-0.52%
Tỷ giá JPY/VND	18,268	0.42%
LS liên NH 1 tháng	2.4%	8.31%
LS TPCP 5 năm	2.7%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
DCM	59.3	HPG	-73.9
DPM	58.2	DXG	-65.3
VNM	44.3	VND	-59.7
CTG	32.3	SSI	-43.6
VRE	30.6	VCI	-31.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Hiệu suất PTKT	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 25/05

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	109.77	-0.47%	0.13%	12.39%	66.85%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	113.75	0.29%	1.63%	11.34%	65.70%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.80	0.15%	-3.51%	18.10%	79.63%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1866.38	0.71%	2.85%	-1.65%	-1.73%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.11	1.56%	2.29%	-6.33%	-20.98%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1693.00	0.36%	0.89%	1.06%	11.99%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1154.75	-2.96%	-9.61%	7.67%	75.89%		AFX
Sữa	USD /cwt	25.08	-0.04%	0.24%	3.13%	32.28%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	242.50	-1.10%		-3.39%	-6.59%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	17.17	-0.61%	0.00%	3.00%	30.04%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	141.54	-0.85%	-4.66%	2.08%	71.13%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	213.75	-0.93%	-6.33%	-3.37%	42.03%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.33	-0.51%	2.03%	-2.78%	-4.19%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	4601.00	-3.99%	-6.54%	-8.84%	-6.31%		
Nhôm	USD/ton	2892.00	-2.17%	0.05%	-6.56%	23.06%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	132.00	4.76%	3.94%	-3.30%	-30.89%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	408.00	-1.92%	-1.45%	24.20%	288.57%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 14 US cent lên 113.56 USD/thùng, trong khi dầu thô Tây Texas WTI giảm 52 US cent xuống 109.77 USD/thùng.
- Giá dầu duy trì vững do lo ngại nguồn cung thắt chặt, bù đắp lo ngại về suy thoái kinh tế có thể xảy ra và việc kiểm chế Covid-19 của Trung Quốc.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.6% lên 1,865.07 USD/ounce, trong đầu phiên giao dịch giá vàng tăng lên mức cao nhất (1,868.69 USD/ounce) kể từ ngày 9/5/2022 và vàng kỳ hạn tháng 6/2022 trên sàn New York tăng gần 1% lên 1,865.4 USD/ounce.
- Giá vàng tăng lên mức cao nhất 2 tuần, do đồng USD suy yếu và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ giảm.

Giá đồng

- Giá đồng trên sàn London giảm 0.9% xuống 9,467 USD/tấn. Giá đồng chạm mức thấp nhất 7 tháng (8,938 USD/tấn) hôm 12/5/2022, sau đó hồi phục trở lại do đồng USD giảm từ mức cao nhất 20 năm, khiến kim loại mua bằng đồng USD rẻ hơn khi mua bằng tiền tệ khác.
- Giá đồng giảm do chịu áp lực bởi lo ngại tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại đã kéo thị trường chứng khoán giảm, song đồng USD suy yếu đã hạn chế đà suy giảm giá đồng.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 10/2022 trên sàn Osaka tăng 1.8 JPY tương đương 0.7% lên 246.6 JPY (1.94 USD)/kg. Trong khi đó, giá cao su kỳ hạn tháng 9/2022 trên sàn Thượng Hải không thay đổi ở mức 13,020 CNY (1,952.17 USD)/tấn, sau khi đạt mức cao nhất (13,200 CNY/tấn) kể từ ngày 22/4/2022.
- Giá cao su tại Nhật Bản tăng, được thúc đẩy bởi nguồn cung thắt chặt.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 7/2022 trên sàn ICE giảm 2.1 US cent tương đương 1% xuống 2.1365 USD/lb – thấp nhất kể từ giữa tháng 5/2022 (2.11 USD/lb). Trong khi đó, giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 7/2022 trên sàn London tăng 2 USD tương đương 1% lên 2,043 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 7/2022 trên sàn ICE thay đổi nhẹ ở mức 19.75 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 8/2022 trên sàn London tăng 4.5 USD tương đương 0.8% lên 556.5 USD/tấn.

	25/5	% 25/5	24/5	% 24/5	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1268.43	2.84%	1233.38	1.20%	2.23%	-7.43%
S&P 500			3941.48	-0.81%	-3.60%	-7.73%
HĐTL S&P500	3936.25	-0.11%	3940.50	-0.79%	0.34%	-8.30%
Shang- hai	3107.46	1.19%	3070.93	-2.41%	0.70%	-1.38%
Euro Stoxx	3643.07	-0.12%	3647.56	-1.64%	-1.29%	-3.05%

Phân tích kỹ thuật
FRT_Tín hiệu tích cực

- Điểm nhấn kỹ thuật:
- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
 - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD sắp cắt lên đường tín hiệu
 - Chỉ báo RSI: Vùng trung lập, hồi phục từ vùng bán quá.

Nhận định: FRT đang hình thành xu hướng hồi phục sau khi tạo đáy tại ngưỡng giá 94.5. Thanh khoản cổ phiếu nằm tại ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng hồi phục. Đường giá cổ phiếu đang hướng về đường MA20 và MA50, cho thấy xu hướng tăng giá đang dần hình thành. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 120.0, chốt lãi tại ngưỡng 154.1 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng hỗ trợ 112.4.



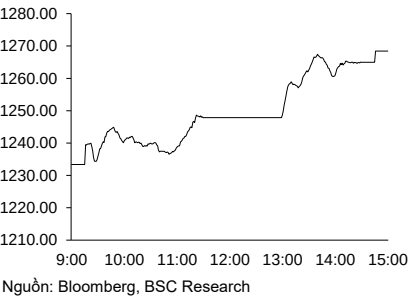
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Công nghệ Thông tin	6.53%
Bán lẻ	4.76%
Hóa chất	4.72%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	4.56%
Hàng cá nhân & Gia dụng	4.33%
Dầu khí	4.24%
Dịch vụ tài chính	4.15%
Ô tô và phụ tùng	3.75%
Bảo hiểm	3.57%
Xây dựng và Vật liệu	3.43%
Ngân hàng	3.19%
Thực phẩm và đồ uống	2.61%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	2.33%
Bất động sản	1.89%
Y tế	1.71%
Du lịch và Giải trí	1.07%
Truyền thông	0.87%
Tài nguyên Cơ bản	-0.12%
Viễn thông	-1.15%

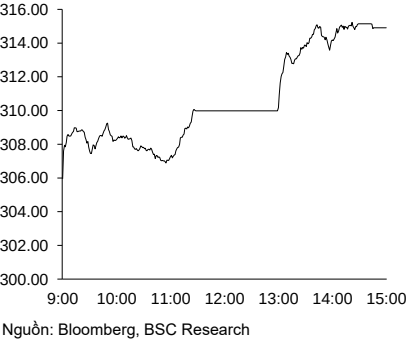
Hình 1

HSX-Index Intraday



Hình 2

HNX-Index Intraday



Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

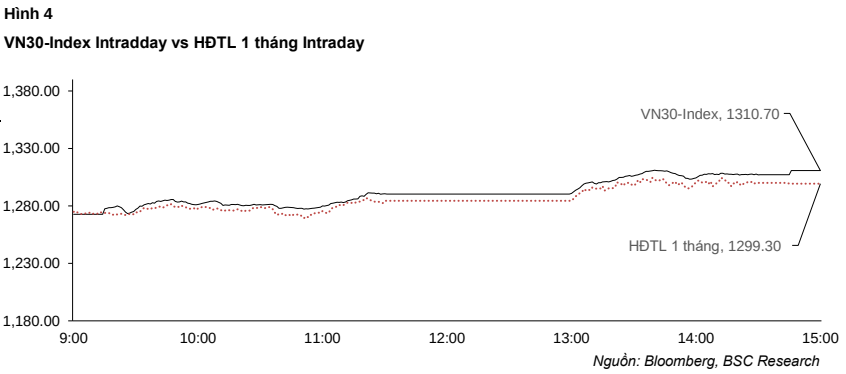
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
5/19/2022	DCM	31.4	40	28	36.45	6	16.08%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/18/2022	VCI	35	48	32.5	39	7	11.43%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
5/4/2022	POW	14.05	16.6	13	SL	5	-7.47%
5/3/2022	PC1	39.4	45	36.55	SL	6	-7.23%
4/28/2022	FPT	105.5	118.9	100	SL	10	-5.21%
4/27/2022	HPG	42.5	47	39.5	SL	12	-7.06%
4/26/2022	REE	73.9	86	69	TP	13	16.37%
4/16/2022	DRC	37.5	42	35	SL	4	-6.67%
4/15/2022	MIG	29.65	33.9	27.65	SL	5	-6.75%
4/14/2022	BWE	57.7	66	53.7	SL	11	-6.93%
4/13/2022	LHG	57.7	67.8	53.7	SL	7	-6.93%
4/6/2022	HT1	25.7	30	24.2	SL	9	-5.84%
4/5/2022	ELC	28.85	35	27	SL	3	-6.41%
4/4/2022	GVR	36.5	41.5	34	SL	8	-6.85%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	0	13.76%	0.00%	13.76%	7
Cổ phiếu đã chốt	244	212	7.17%	-7.57%	4.25%	23

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2205	1283.50	0.20%	-27.20	-24.8%	309,742	5/19/2022	0
VN30F2206	1299.30	2.55%	-11.40	-18.2%	318,724	6/16/2022	24
VN30F2209	1298.40	4.46%	-12.30	115.1%	185	9/15/2022	115
VN30F2212	1295.90	2.85%	-14.80	4.2%	125	12/15/2022	206

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 37.99 điểm xuống 1310.70 điểm. Các cổ phiếu như FPT, VPB, MWG, TCB, ACB đã tác động đến nhịp vận động tích cực của VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư nên xem xét Long các HDTL ngắn hạn.
- Các HDTL hầu hết tăng điểm nhẹ theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, có sự cân bằng khi các HD VN30F2205 và VN30F2206 giảm, các HD VN30F2209 và VN30F2212 tăng . Xét về vị thế mở, hầu hết các HD đều giảm, chỉ riêng VN30F2212 tăng. VN30 hồi phục tích cực trong phiên giao dịch hôm nay với mức thanh khoản ổn định. Xu hướng hồi phục từ ngưỡng đáy 1250 điểm sẽ được kiểm tra tại ngưỡng cản tâm lý 1300 điểm trong 1-2 phiên giao dịch tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CFPT2108	7/6/2022	42	6:1	4,100	29.84%	3,280	2,010	82.73%	611	3.29	108,095	106,835	105,000
CFPT2203	8/1/2022	68	#N/A	3,069,600	29.84%	3,800	4,100	64.66%	3,055	1.34	100,720	95,000	105,000
CFPT2201	9/20/2022	118	8:1	972,200	29.84%	2,100	1,670	47.79%	915	1.83	117,840	106,000	105,000
CFPT2202	6/24/2022	30	10:1	697,700	29.84%	1,700	1,680	43.59%	1,574	1.07	97,200	89,700	105,000
CVRE2205	8/22/2022	89	5:1	100	39.21%	1,000	610	41.86%	268	2.28	34,722	32,222	29,450
CPNJ2201	9/20/2022	118	8:1	529,200	37.80%	2,300	3,310	28.29%	2,915	1.14	105,500	95,500	115,400
CVRE2207	10/20/2022	148	8:1	29,900	39.21%	1,000	630	26.00%	216	2.92	40,213	33,333	29,450
CMWG2201	9/20/2022	118	10:1	264,600	31.35%	2,600	2,290	21.81%	1,317	1.74	157,600	134,500	139,000
CVNM2203	8/15/2022	82	20:1	218,400	22.41%	1,000	370	19.35%	31	12.02	116,111	81,111	125,700
CVNM2205	10/20/2022	148	16:1	200	22.41%	1,000	750	15.38%	110	6.79	143,839	79,999	71,900
CHDB2205	10/20/2022	148	5:1	40,600	38.62%	1,000	880	14.29%	422	2.08	27,861	27,111	25,650
CVNM2204	10/7/2022	135	10:1	183,700	22.41%	1,500	850	13.33%	399	2.13	84,100	73,000	71,900
CVPB2203	7/15/2022	51	16:1	63,100	36.08%	1,000	520	8.33%	212	2.45	48,888	28,888	31,500
CNVL2202	8/15/2022	82	16:1	4,100	24.18%	1,000	560	5.66%	216	2.59	87,839	79,999	78,900
CVPB2204	11/15/2022	174	16:1	43,800	36.08%	1,000	820	3.80%	233	3.52	48,328	30,888	31,500
CVIC2206	9/19/2022	117	10:1	5,500	25.51%	1,900	910	1.11%	299	3.04	107,500	82,500	77,700
CVIC2202	8/15/2022	82	16:1	73,400	25.51%	1,100	600	0.00%	141	4.25	110,222	82,222	77,700
CVIC2204	8/22/2022	89	16:1	30,000	25.51%	1,000	600	0.00%	130	4.61	101,093	83,333	77,700
CVIC2205	10/20/2022	148	16:1	2,500	25.51%	1,100	740	-1.33%	150	4.94	105,706	86,666	77,700
CNVL2204	9/20/2022	118	16:1	6,300	24.18%	1,000	480	-14.29%	133	3.61	102,639	85,999	78,900
Tổng				6,234,900	30.07%**								
Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi						
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn						
	**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes						

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 25/05/2022, các chứng quyền tăng theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2102 và CACB2203 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 308.16% và 81.82%. Giá trị giao dịch tăng 79.95%, CFPT2201 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 37.36 % thị trường.
- CFPT2203, CPNJ2201, CVNM2204, và CHDB2205 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CFPT2201, CNVL2203, CMSN2203 và CKDH2204 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2203, CPNJ2201 và CFPT2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	139.0	4.5%	0.7	4,424	9.3	7,030	19.8	4.5	49.0%	25.8%
PNJ	Bán lẻ	115.4	7.0%	0.7	1,216	8.4	5,443	21.2	3.5	52.2%	18.0%
BVH	Bảo hiểm	52.8	3.7%	1.3	1,704	4.2	2,557	20.6	1.8	26.3%	9.0%
PVI	Bảo hiểm	50.9	4.9%	0.6	518	0.5	3,644	14.0	1.5	58.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	77.7	0.1%	0.5	12,884	4.6	(578)	N/A	N/A	2.8	12.5%
VRE	Bất động sản	29.5	4.8%	1.1	2,910	5.1	401	73.5	2.2	30.9%	3.0%
VHM	Bất động sản	67.9	1.5%	0.8	12,855	9.0	8,786	7.7	2.3	23.3%	34.5%
DXG	Bất động sản	27.6	4.0%	1.5	728	13.4	1,503	18.3	1.8	31.1%	11.3%
SSI	Chứng khoán	28.8	2.5%	1.6	1,243	21.6	3,023	9.5	1.9	35.8%	22.6%
VCI	Chứng khoán	39.0	6.1%	1.0	565	10.3	4,884	8.0	1.8	19.8%	26.9%
HCM	Chứng khoán	24.0	5.3%	1.6	477	4.4	2,619	9.2	1.4	42.2%	17.9%
FPT	Công nghệ	105.0	6.9%	0.9	4,174	16.9	5,152	20.4	5.0	49.0%	26.1%
FOX	Công nghệ	72.4	2.7%	0.4	1,034	0.0	4,926	14.7	4.0	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	108.4	2.5%	1.0	9,021	3.6	5,109	21.2	3.8	2.9%	19.2%
PLX	Dầu khí	41.4	3.5%	1.5	2,287	2.2	1,950	21.2	2.1	17.2%	9.9%
PVS	Dầu khí	29.2	5.0%	1.6	607	18.2	1,408	20.7	1.2	9.1%	5.5%
BSR	Dầu khí	24.9	4.2%	0.8	3,357	11.0	2,108	11.8	2.1	41.1%	19.1%
DHG	Dược	93.0	1.5%	0.3	529	0.0	6,105	15.2	3.4	54.2%	21.8%
DPM	Hóa chất	58.8	6.9%	1.2	1,000	13.0	12,920	4.6	1.9	14.2%	50.2%
DCM	Hóa chất	36.5	6.9%	1.2	839	11.6	5,643	6.5	2.2	8.7%	38.9%
VCB	Ngân hàng	77.0	1.9%	0.9	15,844	2.7	4,855	15.9	3.1	23.5%	21.1%
BID	Ngân hàng	34.9	3.4%	1.2	7,676	1.6	2,266	15.4	2.0	16.8%	13.8%
CTG	Ngân hàng	26.9	3.5%	1.5	5,621	5.2	2,558	10.5	1.3	26.0%	13.0%
VPB	Ngân hàng	31.5	5.0%	1.2	6,088	17.2	3,874	8.1	1.6	17.5%	24.0%
MBB	Ngân hàng	28.1	4.5%	1.3	4,608	13.1	3,623	7.7	1.7	23.2%	23.7%
ACB	Ngân hàng	30.0	4.2%	1.1	3,524	4.9	3,852	7.8	1.7	30.0%	24.2%
BMP	Nhựa	57.1	2.0%	0.7	203	0.1	3,150	18.1	1.9	85.7%	10.7%
NTP	Nhựa	44.0	0.0%	0.5	225	0.2	3,990	11.0	1.8	17.9%	16.9%
MSR	Tài nguyên	22.7	8.6%	1.4	1,085	0.6	178	127.5	1.8	10.1%	1.4%
HPG	Thép	34.5	-1.3%	1.1	6,700	58.4	7,443	4.6	1.6	21.3%	40.4%
HSG	Thép	21.2	5.0%	1.4	455	8.9	7,157	3.0	0.9	6.7%	35.8%
VNM	Tiêu dùng	71.9	4.4%	0.6	6,533	7.3	4,390	16.4	4.7	54.4%	28.9%
SAB	Tiêu dùng	154.0	0.0%	0.8	4,294	1.3	5,969	25.8	4.6	62.7%	19.0%
MSN	Tiêu dùng	110.5	1.4%	1.1	6,806	4.0	7,041	15.7	5.7	28.7%	45.7%
SBT	Tiêu dùng	16.3	4.2%	1.5	445	1.5	1,144	14.2	1.2	8.4%	8.3%
ACV	Vận tải	87.0	0.7%	0.8	8,235	0.4	363	239.8	5.0	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	125.7	0.3%	1.1	2,960	4.2	361	347.8	4.0	16.8%	1.2%
HVN	Vận tải	17.8	2.3%	1.7	1,714	1.0	(5,236)	N/A	N/A	N/A	6.0%
GMD	Vận tải	54.5	6.0%	1.0	714	8.8	2,256	24.2	2.5	44.9%	10.8%
PVT	Vận tải	20.7	7.0%	1.4	291	4.1	2,088	9.9	1.2	11.3%	13.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	90.2	2.6%	0.8	627	0.2	10,540	8.6	2.8	3.2%	37.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	40.1	5.5%	0.8	782	2.6	3,677	10.9	2.3	4.7%	22.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.7	4.4%	1.1	276	0.6	783	21.3	1.2	2.0%	5.6%
CTD	Xây dựng	49.0	7.0%	1.3	157	1.3	(27)	N/A	N/A	0.4	44.9%
CII	Xây dựng	22.7	3.4%	1.3	248	6.8	1,266	17.9	1.1	11.1%	6.1%
REE	Điện	80.2	6.9%	-1.4	1,239	3.3	5,994	13.4	2.1	49.0%	16.7%
PC1	Điện	34.7	6.9%	-0.4	354	2.5	3,238	10.7	1.7	5.0%	16.9%
POW	Điện	13.4	4.3%	0.6	1,364	8.0	859	15.6	1.1	2.1%	6.9%
NT2	Điện	22.5	3.2%	0.7	282	0.7	1,933	11.6	1.5	13.9%	13.1%
KBC	Khu công nghiệp	43.8	4.8%	1.5	1,096	5.5	1,154	37.9	1.7	18.7%	5.3%
BCM	Khu công nghiệp	74.6	1%	0.9	3,357	0.9	1,190	62.7	4.7	2.7%	8.4%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VPB	31.50	5.00	1.71	12.84MLN
VCB	77.00	1.85	1.68	817000
VNM	71.90	4.35	1.59	2.36MLN
FPT	105.00	6.92	1.57	3.77MLN
BID	34.90	3.41	1.48	1.07MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
HPG	0.00	-0.51	39.42MLN	1.11MLN
PDR	0.00	-0.07	2.40MLN	607060
PDN	-0.01	-0.03	1300	373600
ROS	0.00	-0.02	15.29MLN	192700
STG	0.00	-0.02	16000	611640

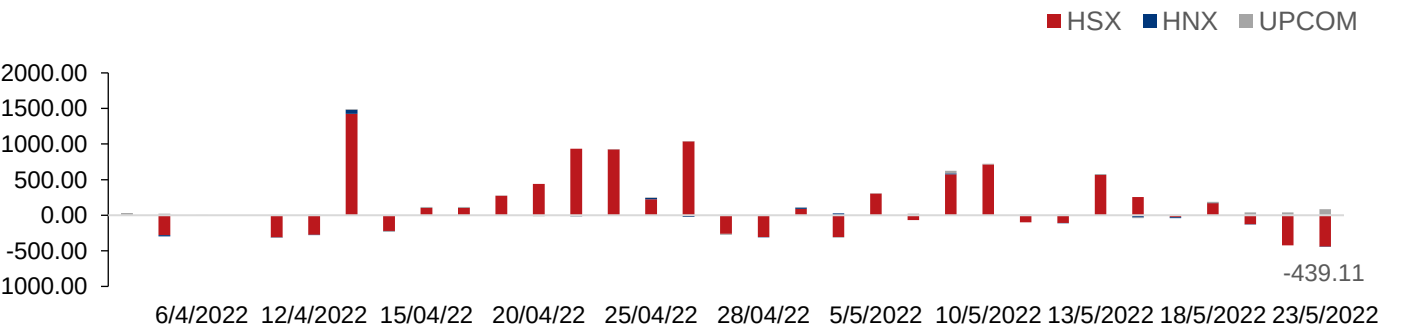
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HHV	16.05	7.00	0.07	2.54MLN
PGC	21.40	7.00	0.02	56500
PVT	20.65	6.99	0.11	4.66MLN
VOS	15.30	6.99	0.04	1.46MLN
DQC	25.25	6.99	0.01	300200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PDN	107.30	-6.29	-0.03	1300
GMH	15.60	-6.02	0.00	10300
TNC	40.30	-4.73	-0.01	1000.00
TGG	9.20	-4.17	0.00	657900
ROS	4.40	-3.51	-0.02	15.29MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	105.0	5,152	20.4	5.0	Click
2	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	29.4	2,466	11.9	1.9	Click
3	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	29.8	11,559	2.6	1.0	Click
4	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	13.4	859	15.6	1.1	Click
5	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	115.4	5,443	21.2	3.5	Click
6	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	139.0	7,030	19.8	4.5	Click
7	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	20.7	2,088	9.9	1.2	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	228.5	18,902	12.1	5.4	Click
9	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	34.5	7,443	4.6	1.6	Click
10	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	43.8	1,154	37.9	1.7	Click
11	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	29.3	5,084	5.8	1.9	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	27.6	1,503	18.3	1.8	Click
13	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	119.8	8,596	13.9	5.3	Click
14	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	47.1	2,136	22.0	2.4	Click
15	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	30.9	2,917	10.6	2.0	Click
16	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	100.5	8,331	12.1	2.9	Click
17	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	32.0	1,941	16.5	1.5	Click
18	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	50.9	3,644	14.0	1.5	Click
19	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	29.2	1,408	20.7	1.2	Click
20	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	108.4	5,109	21.2	3.8	Click
21	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	22.0	3,141	7.0	1.4	Click
22	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	49.0	-27	#N/A N/A	0.4	Click
23	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	15.2	1,701	8.9	0.6	Click
24	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	12.4	1,350	9.2	0.6	Click
25	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	12.4	1,350	9.2	0.6	Click
26	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	15.0	2,433	6.1	1.2	Click
27	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	115.4	5,443	21.2	3.5	Click
28	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	115.4	5,443	21.2	3.5	Click
29	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	139.0	7,030	19.8	4.5	Click
30	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	51.3	2,762	18.6	3.6	Click
31	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	47.0	1,900	24.7	2.0	Click
32	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	24.9	2,108	11.8	2.1	Click
33	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	18.4	1,034	17.8	1.1	Click
34	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	100.5	8,331	12.1	2.9	Click
35	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	31.9	2,916	10.9	1.7	Click
36	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	13.7	689	19.9	1.0	Click
37	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	23.7	2,054	11.5	1.2	Click
38	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	46.3	3019.9	15.3	1.9	Click
39	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.5	1,933	11.6	1.5	Click
40	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	108.4	5,109	21.2	3.8	Click
41	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	29.8	11,559	2.6	1.0	Click
42	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	40.9	1,878	21.8	2.5	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	71.9	4,390	16.4	4.7	Click
44	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	105.0	5,152	20.4	5.0	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	29.5	401	73.5	2.2	Click
46	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	228.5	18,902	12.1	5.4	Click
47	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	35.0	6,244	5.6	1.2	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
2	Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
4	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
5	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
6	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
7	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
8	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
9	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
10	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
11	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
12	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
14	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
15	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
16	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
17	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
18	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
19	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
21	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
22	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
24	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
25	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
26	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
27	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
29	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
30	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
31	Banking Sector Outlook		x	Click
32	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
34	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
35	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
36	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
37	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
38	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
39	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
40	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
41	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
42	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
43	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
44	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639